

Số: *228*/QĐ-UBND

Thuận Thành, ngày *10* tháng *8* năm *2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc, phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Dự án đầu tư xây dựng HTKT các khu dân cư nông thôn tại xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN THÀNH

Căn Cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ về việc hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc Qui định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hồ và phụ cận, huyện Thuận Thành đến năm 2030 tầm nhìn 2050

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện Thuận Thành số 174/QĐ-UBND ngày 30/5/2012 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Đại Đồng Thành; Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 2/10/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành.

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND huyện Thuận Thành về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết Dự án đầu tư xây dựng HTKT các khu dân cư nông thôn tại xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 06/8/2018 của UBND xã Đại Đồng Thành về việc thẩm định, phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng HTKT các khu dân cư nông thôn tại xã Đại Đồng Thành, huyện

Thuận Thành do Viện quy hoạch kiến trúc Bắc Ninh lập và Báo cáo thẩm định số 32/BCTĐ-KTHT ngày 8/8/2018 của Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Thuận Thành

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Dự án đầu tư xây dựng HTKT các khu dân cư nông thôn tại xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành. Với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án. Quy hoạch chi tiết Dự án đầu tư xây dựng HTKT các khu dân cư nông thôn tại xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành.

2. Vị trí, ranh giới lập quy hoạch và tính chất quy hoạch:

2.1. Vị trí, ranh giới quy hoạch: Đồ án quy hoạch có diện tích khoảng 9,6ha; Khu vực lập quy hoạch thuộc xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành có ranh giới như sau:

- **Thôn Đồng Đông (Điểm số 1 - Khu đồng nhà bò):**

+ Phía đông: Giáp khu dân cư hiện trạng xã Song Hồ;

+ Phía tây: Giáp đất nông nghiệp Thôn Đồng Đông;

+ Phía nam: Giáp đất nông nghiệp;

+ Phía bắc: Giáp khu dân cư hiện trạng Thôn Đồng Đông;

* Diện tích: khoảng 4,1 ha;

+ Nguồn gốc đất: hiện trạng là đất nông nghiệp;

- **Thôn Đồng Đoài (Điểm số 2 - Khu đồng 10%):**

+ Phía Đông: Giáp khu Trung Tâm Xã;

+ Phía Tây: Giáp đất nông nghiệp thôn Đồng Văn;

+ Phía Nam: Giáp đất nông nghiệp thôn Đồng Văn;

+ Phía Bắc: Giáp dân cư hiện trạng thôn Đồng Văn;

* Diện tích: khoảng 4 ha;

+ Nguồn gốc đất: hiện trạng là đất nông nghiệp;

- **Thôn Đồng Văn (Điểm số 3 - Khu đồng Giải):**

+ Phía Đông: Giáp khu Trung Tâm Xã;

+ Phía Tây: Giáp đất nông nghiệp thôn Đồng Văn;

+ Phía Nam: Giáp đất nông nghiệp thôn Đồng Văn;

+ Phía Bắc: Giáp dân cư hiện trạng thôn Đồng Văn;

* Diện tích: khoảng 1,6 ha;

+ Nguồn gốc đất: hiện trạng là đất nông nghiệp;

2.2. Quy mô quy hoạch:

- Diện tích quy hoạch: 98.078,01 m²;
- Số lượng người dự kiến khoảng: Tổng dân số tính toán khoảng 1927 người.

2.3. Mục tiêu, tính chất quy hoạch:

a) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các chủ trương của UBND tỉnh Bắc Ninh về định hướng về sử dụng đất, trong quy hoạch chung huyện Thuận Thành và xã Đại Đồng Thành đã được phê duyệt.

- Quy hoạch chi tiết Dự án đầu tư xây dựng HTKT các khu dân cư nông thôn tại xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành. đáp ứng nhu cầu của người dân trong khu vực.

- Khai thác giá trị quyền sử dụng đất để tái đầu tư vào các công trình công cộng của xã và các thôn trong xã.

- Làm cơ sở pháp lý để lập dự án đầu tư và quản lý xây dựng các hạng mục công trình theo quy hoạch được duyệt.

b) Tính chất quy hoạch: Là khu nhà ở có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại nhằm khai thác giá trị quyền sử dụng đất để tái đầu tư vào các công trình công cộng của xã và các thôn trong xã.

3. Quy mô, diện tích, chức năng.

3.2.1. Quy mô diện tích:

Diện tích quy hoạch: 98.078,01 m²;

3.2.2. Quy mô dân số:

- Quy mô dân số: Tính toán 50m²/người. Tổng dân số tính toán khoảng 1927 người.

3.3 Chức năng:

Khu đất có chức năng chính bao gồm: các khu nhà ở liền kề, khu cây xanh, hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe...;

4. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

Toàn bộ khu ở gồm nhiều loại hình công trình khác nhau nhưng giải pháp thiết kế chú trọng đến tính thống nhất giữa chúng. Mỗi công trình có một công năng và bố cục không gian riêng nhưng tất cả phải thoả mãn các tiêu chí sau đây: thích dụng, hài hoà với thiên nhiên, thông thoáng, tận dụng tối đa ánh sáng thông gió tự nhiên và chú ý đến công tác thiết kế sân vườn.

Các yêu cầu về cảnh quan: Để không gian tổng thể của khu quy hoạch được đồng bộ, các yêu cầu về giao thông: chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng phải được tuân thủ chặt chẽ nhằm tạo nên một tổng thể hài hoà, phù hợp với quy hoạch được duyệt. Các quy định khi thiết kế cụ thể: các công trình thiết kế cần đảm bảo

đúng các yêu cầu về quy hoạch tổng mặt bằng, bảo đảm tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế hiện hành. Bên cạnh đó các hình thức kiến trúc của các công trình phải phù hợp với chức năng, bố cục công trình phải chú ý các giải pháp thích hợp.

5. Quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT, CHIA LÔ (ĐIỂM SỐ 1)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Tầng cao	Mật độ	Hệ số sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số lô (lô)
			(Tầng)	(%)	(Lần)			
I.	Đất nhà ở liền kề	LK				16,509.67	39.71	174
	Nhà ở liền kề số 01	LK-01	03 - 05	90	3.2	3,079.59		33
	Nhà ở liền kề số 02	LK-02	03 - 05	90	3.2	3,108.21		32
	Nhà ở liền kề số 03	LK-03	03 - 05	90	3.2	3,451.07		37
	Nhà ở liền kề số 04	LK-04	03 - 05	90	3.2	3,125.30		33
	Nhà ở liền kề số 05	LK-05	03 - 05	90	3.2	3,745.50		39
II.	Đất cây xanh, mặt nước và thể thao	CX				3,378.67	8.13	
	Cây xanh công viên số 1	CX-01	-	-	-	2,015.45		
	Cây xanh công viên số 2	CX-02	-	-	-	1,363.22		
III.	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT				1,285.17	3.09	
	Rãnh thoát nước số 1	HT-01	-	-	-	207.00		
	Rãnh thoát nước số 2	HT-02	-	-	-	257.37		
	Rãnh thoát nước số 3	HT-03	-	-	-	283.44		
	Rãnh thoát nước số 4	HT-04	-	-	-	251.51		
	Rãnh thoát nước số 5	HT-05	-	-	-	285.85		
IV.	Đất giao thông	GT				20,405.97	49.08	
1	Đất bãi đỗ xe	BX	-	-	-	260.38		
2	Đường giao thông đô thị + Vĩa hè	ĐGT				20,145.59		
A	Tổng diện tích Khu nhà ở					41,579.48	100.00	

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT, CHIA LÔ (ĐIỂM SỐ 2)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Tầng cao	Mật độ	Hệ số sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Số Lô
			(Tầng)	(%)	(Lần)			
I.	Đất nhà ở liền kề	LK				15,304.00	38.04	164
	Nhà ở liền kề số 01	LK-01	03 - 05	90	3.6	2,803.00		30
	Nhà ở liền kề số 02	LK-02	03 - 05	90	3.6	2,803.00		30

	Nhà ở liền kề số 03	LK-03	03 - 05	90	3.6	2,424.50		26
	Nhà ở liền kề số 04	LK-04	03 - 05	90	3.6	2,424.50		26
	Nhà ở liền kề số 05	LK-05	03 - 05	90	3.6	2,424.50		26
	Nhà ở liền kề số 06	LK-06	03 - 05	90	3.6	2,424.50		26
II.	Đất cây xanh, mặt nước và thể thao	CX				5,180.01	12.87	
	Đất cây xanh 01	CX-01	-	-	-	3,992.01		
	Đất cây xanh 02	CX-02	-	-	-	594.00		
	Đất cây xanh 03	CX-03	-	-	-	594.00		
III.	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT				992.00	2.47	
	Rãnh thoát nước số 1	HT-01	-	-	-	182.00		
	Rãnh thoát nước số 2	HT-02	-	-	-	182.00		
	Rãnh thoát nước số 3	HT-03	-	-	-	157.00		
	Rãnh thoát nước số 4	HT-04	-	-	-	157.00		
	Rãnh thoát nước số 5	HT-05	-	-	-	157.00		
	Rãnh thoát nước số 6	HT-06	-	-	-	157.00		
IV.	Đất giao thông	GT				18,760.37	46.63	
1	Đất bãi đỗ xe	BX	-	-	-	301.72		
2	Đường giao thông + Vĩa hè	ĐGT	-	-	-	18,458.65		
A	Tổng diện tích Khu nhà ở					40,236.38	100.00	

BẢNG TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT, CHIA LÔ (ĐIỂM SỐ 3)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Tầng cao	Mật độ	Hệ số sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ	Số lô
			(Tầng)	(%)	(Lần)	(m2)	(%)	(lô)
I.	Đất nhà ở liền kề	LK				6,364.04	39.13	74
	Nhà ở liền kề số 01	LK-01	03 - 05	90	3.6	3,609.46		43
	Nhà ở liền kề số 02	LK-02	03 - 05	90	3.6	1,195.50		14
	Nhà ở liền kề số 03	LK-03	03 - 05	90	3.6	1,559.08		17
II.	Đất cây xanh cảnh quan	CX				1,180.00	7.26	
III.	Đất hạ tầng kỹ thuật	HT				394.94	2.43	
	Rãnh thoát nước số 1	HT-01	-	-	-	226.92		
	Rãnh thoát nước số 2	HT-02	-	-	-	73.00		
	Rãnh thoát nước số 3	HT-03	-	-	-	95.02		
IV.	Đất giao thông	GT				8,323.17	51.18	
1	Đất bãi đỗ xe	BX	-	-	-	204.72		
	Đất đường giao thông	ĐGT	-	-	-	8,118.45		
A	Tổng diện tích Khu nhà ở					16,262.15	100.00	

- Diện tích quy hoạch: 98.078,01 m²;

- Số lượng người dự kiến: Khoảng 1927 người.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch san nền, thoát nước mưa:

- Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, giữ được lớp đất màu, cây xanh hiện có, hạn chế khối lượng đào đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

Cao độ nền thiết kế trung bình với khu 1 là 5.0m, khu 2 là 4.65m, khu 3 là 4.50m. Độ dốc là 0.4%; Nước mưa được thu gom và thoát vào hệ thống thoát nước chung của đường giao thông phía nam của khu.

6.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

Thiết kế hệ thống thoát nước mưa theo nguyên tắc tự chảy riêng độc lập.

Hệ thống thoát nước mưa được thu bằng hệ thống hố ga thu kiểu hàm ếch kết cấu bê tông cốt thép, bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông, nước mặt được thu vào hệ thống ga qua hệ thống rãnh rãnh cửa, bố trí trung bình 50m 1 hố ga.

Hướng thoát nước chính là hướng Bắc - Nam, sau đó được đầu nối với mạng lưới thoát nước mưa trên tuyến đường chạy dọc ở phía nam.

Cống thoát nước mưa dùng cống tròn BTLT có đường kính D600- D1200. Đường ống chính dùng ống D1200, các ống nhánh dùng ống D600, cống qua đường dùng cống BTLT TT-C, đoạn đi trên hè dùng cống BTLT TT-A.

6.3. Quy hoạch hệ thống đường giao thông:

+ Giao thông đối ngoại: Có nhiều thuận lợi do trong tương lai có nhiều tuyến giao thông chính chạy qua với mặt cắt đường là 22.5m

+ Giao thông đối nội: Gồm hệ thống đường nội bộ được quy hoạch theo mô hình ô bàn cờ nhằm đảm bảo giao thông thuận tiện, quy mô mặt cắt:

* Khu số 1:

+ Mặt cắt Đ1: 20,50 m, mặt đường: 7,5m, hè: 2x 5m;

+ Mặt cắt Đ2: 15,50 m, mặt đường: 7,5m, hè: 2x 4,0m;

+ Mặt cắt Đ3: 23,50m, mặt đường: 11,5m, hè: 2x 6,0m;

+ Mặt cắt Đ4: 12,0m, mặt đường: 7,5m, hè: 3,5 + 1,0m;

+ Mặt cắt Đ5: 22,50m, mặt đường: 10,5m, hè 2x 6,0m;

* Khu số 2:

+ Mặt cắt Đ1: 20,50 m, mặt đường: 7,5m, hè: 2x 5m;

+ Mặt cắt Đ1: 14,5 m, mặt đường: 7,5m, hè: 2x 3,5m;

* Khu số 3:

+ Mặt cắt 1-1: 20,5 m, mặt đường: 10,5m, hè: 2x 5m;

+ Mặt cắt 2-2: 14,5 m, mặt đường: 7,5m, hè: 2x 3,5m;

+ Mặt cắt 3-3: 15,0 m, mặt đường: 7,5m, hè: 3,5 + 4,0m;

+ Mặt cắt 4-4: 14,5 m, mặt đường: 7,5m, hè: 2x 3,5m;

6.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

Nguồn nước lấy từ nguồn chung được cấp cho xã. Hiện tại đang có 1 đường ống HDPE đường kính D200mm cấp cho xã chạy dọc theo tuyến đường liên xã (thể hiện trong bản QH-10) được lấy từ nguồn này.

Mạng lưới cấp nước thiết kế theo mạng vòng kết hợp mạng nhánh cụt. Vật liệu ống được dùng là ống HDPE. Đường ống phân phối dùng ống có đường kính từ D110mm÷D160mm và các đường ống dịch vụ có đường kính từ D50mm÷D63mm. Bố trí các trụ cứu hỏa trên các đường ống phân phối, bán kính phục vụ của mỗi trụ cứu hỏa là 150m.

6.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

Hiện trạng trong khu vực nghiên cứu có tuyến đường điện 35kv chạy qua và sẽ được lấy từ nguồn 35kv này. Hệ thống điện bao gồm: cấp điện chiếu sáng và cấp điện sinh hoạt.

6.4.1. Điện sinh hoạt:

- Nguồn điện cấp cho toàn khu nhà ở dự kiến:
- + Nguồn dự kiến lấy từ lưới điện 35kv đi qua khu vực (Nếu đường 35kv còn đủ công suất) (Khi lập dự án chủ đầu tư sẽ xin cấp điểm đầu và công suất với công ty điện lực Bắc Ninh)
- + Toàn khu nhà ở sử dụng trạm biến áp ki ốt.
- + Tuyến đường điện cấp cho khu dân cư hiện trạng (hiện tại là tuyến điện nổi) sẽ được ngầm hoá và thay thế trạm biến áp mới (trạm biến áp ki ốt).
- Mạng điện động lực đi ngầm trong hào kỹ thuật và cống cấp kỹ thuật.
- Cấp điện 35(22)kv cho các trạm biến áp 35(22)/0.4kv phụ tải.

6.4.2. Điện chiếu sáng:

- Lưới điện chiếu sáng 380/220v được lấy từ 1 trạm biến áp 35(22)/0.4kv. Các tủ điều khiển chiếu sáng được đặt tại các vị trí TBA cho tiện vận hành và quản lý.
- Cấp điện chiếu sáng sử dụng cáp ngầm và được đi trong hào kỹ thuật hoặc cống cấp kỹ thuật.
- Các đường khác bố trí chiếu sáng một bên, đối với đường có mặt cắt lòng đường 10.5m dùng cột đèn thép liền cần đơn h=11m, đối với đường có mặt cắt lòng đường 7.5m dùng cột đèn thép liền cần đơn H=8m. Khoảng cách bố trí các cột đèn trung bình 30-45m/ 1 cột
- Hệ thống cấp điện chiếu sáng bố trí hệ thống tiếp địa an toàn theo tiêu chuẩn.

6.6. Quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải dùng hệ thống rãnh xây đập nắm đan BTCT đi dọc đường sau các lô. Dọc tuyến bố trí các giếng thăm, giếng thu trung bình 40-50m 1 giếng để đảm bảo thuận tiện cho quản lý và đấu nối.

- Các loại rác thải sẽ được tập trung tại các vị trí quy định trong từng khu phố sau đó được thu gom và đem đi xử lý tại khu vực xử lý rác thải của huyện.

- Bố trí các thùng rác công cộng với khoảng cách 150 m 1 thùng để thu gom rác thải sinh hoạt.

6.7. Phần hào kỹ thuật

- Hệ thống hào kỹ thuật và hệ thống công cấp kỹ thuật được bố trí dọc các tuyến đường ở trên hè và qua đường tại một số vị trí.

- Hào trên hè có kích thước B600x600, hào đúc sẵn tải trọng A.

- Hào qua đường có kích thước B350x600, hào đúc sẵn tải trọng C.

- Hệ thống công cấp sử dụng hệ thống ống TFP D160 và có 2 hàng chạy song song với mỗi hàng gồm 4 ống.

- Trên dọc hệ thống hào hoặc đoạn chuyển hướng bố trí các ga kỹ thuật với khoảng cách trung bình giữa các ga kỹ thuật từ 40-50m/ga.

Cấu tạo hố ga kỹ thuật:

+ Hố ga kỹ thuật kích thước thông thủy 1.2x1.2m, H_{tb} = 1,8m

+ Thành hố ga xây gạch đặc, vữa xi măng mác 75

+ Đáy hố ga bê tông xi măng mác 150 đá 2x4 dày 150mm

+ Lớp lót cát đầm chặt dày 100mm

+ Cổ hố ga đổ bê tông xi măng mác 200 đá 1x2

+ Tấm đan hố ga BTCT mác 200 dày 110mm.

6.8. Quy hoạch cây xanh

Hệ thống cây xanh được bố trí dọc các trục giao thông với khoảng cách trung bình 10m/ cây, cây bóng mát sử dụng các loại cây có tán thích hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương.

6.9. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc: Đấu nối từ hệ thống đường dây phân phối của trạm viễn thông khu vực, đi theo hệ thống công cấp kỹ thuật.

6. Đánh giá tác động môi trường: Thể hiện chi tiết trong thuyết minh Đồ án quy hoạch và bản vẽ kèm theo

7. Thiết kế đô thị:

- Các công trình trong khu quy hoạch được thiết kế với kiến trúc hiện đại, màu sắc hài hoà kết hợp nhiều cây xanh bóng mát (ưu tiên trồng cây gỗ quý, hạn chế trồng cây cau vua) và cây xanh cảnh quan tạo môi trường sinh thái vi khí hậu. Từng nhóm tuyến phố được sử dụng chung một tông màu, lấy gam màu chủ đạo cho toàn

khu là màu sáng và sử dụng màu đậm để tạo điểm nhấn; đảm bảo công năng sử dụng và phù hợp với cảnh quan.

- Là một bộ phận phê duyệt của Đồ án quy hoạch chi tiết (tại hồ sơ thiết kế đô thị kèm theo).

8. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch: Được thẩm định và ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt quy hoạch.

9. Thành phần hồ sơ: Yêu cầu UBND xã Đại Đồng Thành chỉ đạo cơ quan tư vấn lập qui hoạch tổ chức lập đồ án qui hoạch chi tiết tuân thủ theo Luật Xây dựng năm 2014; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc Qui định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

10. Dự toán kinh phí lập quy hoạch:

- Dự toán quy hoạch chi tiết được lập căn cứ vào Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ xây dựng về việc: Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Dự toán lập quy hoạch chi tiết với diện tích : 9,8078ha

1. Lập quy hoạch chi tiết: 9,8078ha ha x 12.400.000 đ/ha	=	121.616.720	đồng
2. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch : 14,1% x (1)	=	17.147.957	đồng
3. Chi phí thẩm định quy hoạch chi tiết : 12,3% x (1)	=	14.958.856	đồng
4. Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án QH: 10,6% x (1)	=	12.891.372	đồng
5. Thuế VAT : 10% x (1+2)	=	13.876.467	đồng
Cộng chi phí quy hoạch chi tiết: (1+2+3 + 4 + 5)	=	180.491.381	đồng
Làm tròn		180.491.000	đồng

(Một trăm tám mươi triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn)

Điều 2. UBND xã Đại Đồng Thành (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch được duyệt và cắm mốc quy hoạch; phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt và các quy định về xây dựng hiện hành; phối hợp với các dự án đã cấp liền kề để điều chỉnh diện tích, ranh giới, đấu nối hạ tầng và chịu trách nhiệm về số liệu cuối cùng (nếu có vướng mắc phải báo cáo cấp có thẩm quyền để kịp thời điều chỉnh).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HU - HĐND-UBND huyện, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND xã Đại Đồng Thành và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng Bắc Ninh;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban chỉ đạo XDNTM huyện;
- Lưu.

UBND HUYỆN THUẬN THÀNH



TM.UBND HUYỆN THUẬN THÀNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN HOÀN